

N, ngày 03 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 127/2022/TLST – DS ngày 15 tháng 12 năm 2022;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số X, phường B, quận P, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông S – Nhân viên Ngân hàng Đ - Chi nhánh Kon Tum,

Địa chỉ: Số T, phường N, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

Đồng bị đơn: Ông M, sinh năm 1963 và bà P, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Ngày 22-9-2020 giữa nguyên đơn với đồng bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số N.0233/120 với số tiền gốc vay là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 23/9/2020 đến hết ngày 22/9/2021, mục đích vay chăm sóc cà phê. Mức lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, chăn nuôi, trồng trọt không đạt năng suất và trọng lượng, vợ chồng ông M và bà P hay đau ốm nên chưa trả đủ tiền gốc và lãi đúng như nguyên đơn đã khởi kiện.

Các đương sự thỏa thuận thống nhất ông M và bà P chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng Đ tính đến hết ngày 03/5/2024 dư nợ gốc 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*), nợ lãi trong hạn 33.520.000đ (*Ba mươi ba triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng*), nợ lãi quá hạn 260.716.438đ (*Hai trăm sáu mươi triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng*); tổng trả nợ gốc và lãi là 994.236.438đ (*Chín trăm chín mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng*).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng Đ với ông M và bà P: Kể từ ngày 04-5-2024 nếu ông M và bà P chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông M và bà P có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Đ số tiền 3.200.000đ (*Ba triệu hai trăm nghìn đồng*), thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật; nếu chậm trả chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Nguyên đơn xin rút lại 02 tài sản đảm bảo không xử lý nữa do thực địa đất sử dụng không phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 32, tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BT 212323 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 19/8/2016 cho ông M và bà P; và Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 36, tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AĐ 582913 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 28/9/2006 cho hộ ông M ; đình chính chủ sử dụng đất là M vào ngày 28/01/2014;

Cho đến hết ngày 03 tháng 5 năm 2024, ông M và bà P không trả đủ số tiền gốc và lãi trên, Ngân hàng Đ được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm

quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0245/TC19, ngày 16/9/2019, bao gồm:

Tài sản thứ nhất: Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 25, tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AĐ 582908 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 28/9/2006 cho hộ ông M; đích chính chủ sử dụng đất là M vào ngày 28/01/2015;

Tài sản thứ hai: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 25, tại thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BT 212325 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 19/8/2016 cho ông M và bà P;

Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ sẽ được trả lại cho ông M và bà P; nếu thiếu thì ông M và bà P chịu trách nhiệm trả số tiền còn thiếu.

2.5. Về án phí:

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Ông M và bà P phải nộp 20.913.000đ (*Hai mươi triệu, chín trăm mười ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; xét thấy ông M là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên miễn nộp phần tiền án phí của ông M là 10.456.000đ (*mười triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng*); phần tiền án phí bà P phải nộp là 10.456.000đ (*mười triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 18.642.000đ (*Mười tám triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002895 ngày 15-12-2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-Nguyên đơn;
-Đồng bị đơn;

THẨM PHÁN

(Đã ký)

- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

Nguyễn Thị Hảo